

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên Tiếng Việt: Trường Đại học Tân Trào;

Tên Tiếng Anh: Tan Trao University.

2. Địa chỉ và thông tin liên hệ

Trụ sở chính :

Cơ sở 1: Tổ dân phố Trung Môn 16, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Cơ sở 2: Tổ dân phố Y La 5, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Cơ sở 3: Tổ dân phố Trung Môn 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Trang thông tin điện tử: daihoctantrao.edu.vn

Email: dhtt@tqu.edu.vn

Số điện thoại: 02073 892 012

3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp

Loại hình: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

4.1. Sứ mạng

Trường Đại học Tân Trào là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.

4.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Tân Trào trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực.

4.3. Mục tiêu

Đào tạo người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn của chuyên ngành được đào tạo một cách vững chắc và thực tiễn, có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt, đáp ứng các chuẩn mực cần thiết của người lao động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và theo xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới.

Người học được trang bị các kiến thức cơ sở ngành đào tạo để có khả năng nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, khả năng tự học suốt đời trong môi trường công tác sau khi ra trường; có kỹ năng thực hành chuyên sâu và chuyên nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, đủ khả năng hành nghề, khả năng tạo việc làm và phát triển sự nghiệp; được trang bị các kỹ năng và phẩm chất của người lao động hiện đại, chú trọng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, sự tự tin và chủ động trong vị trí công tác được xã hội phân công.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Tân Trào tiền thân là trường Sơ cấp sư phạm được thành lập ngày 13 tháng 10 năm 1959 theo Quyết định số 264/TCC3 của Chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc.

Đến tháng 6/1969 trường được nâng cấp lên thành trường Trung cấp Sư phạm Tuyên Quang. Qua quá trình phát triển, nhà trường đã nhiều lần thay đổi địa điểm, thay đổi tên gọi và hợp nhất nhiều trường Sư phạm khác nhau như Trường Sư phạm cấp I; Trường Sư phạm cấp II; Trường Sơ cấp nuôi dạy trẻ; Trường Sơ cấp Sư phạm Mầm non; Trường Cán bộ Quản lý giáo dục.

Năm 1999 được nâng cấp thành Cao đẳng sư phạm Tuyên Quang theo Quyết định số 18/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 30 tháng 6 năm 2011 Trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang được đổi tên thành trường Cao đẳng Tuyên Quang theo Quyết định số 2651/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Ngày 14 tháng 8 năm 2013 Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 1404/QĐ-TTg, nâng cấp Trường Cao đẳng Tuyên Quang thành Trường Đại học Tân Trào. Từ đây Trường Đại học Tân Trào trở thành trường Đại học đầu tiên trên quê hương cách mạng, thủ đô khu giải phóng, thủ đô kháng chiến.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Minh Anh Tuấn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Đại học Tân Trào, Tổ dân phố Trung Môn 16, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Số điện thoại: 0982837224

Địa chỉ thư điện tử: nmatuan@tuyenquang.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập Trường Đại học Tân Trào:
<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/qdttl.pdf>

b) Quyết định bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng,

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/qdht.pdf> và Phó Hiệu trưởng:
<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/nqpht.pdf>

c) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường
<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2022/ngghiquyet361.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2022/QCTC.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2022/613.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2024/NQ-719.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/document-53.pdf> và của các đơn

vị thuộc, trực thuộc:

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/qd%286%29.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/document-6.pdf> và sơ đồ tổ chức bộ máy <https://daihoctantrao.edu.vn/gioi-thieu-chung.html>

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc:

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/sntcvp.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/snk.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/nksp.pdf>

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/gtpk.pdf>

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc:
<https://daihoctantrao.edu.vn/>

8. Các văn bản khác:

Chiến lược phát triển (<https://daihoctantrao.edu.vn/thong-bao/chien-luocphat-trien-giai-doan-2018-2025-dinh-huong-2030!-718.html>).

Quy chế thực hiện dân chủ (<https://daihoctantrao.edu.vn/thong-bao/quyche-thuc-hien-dan-chu-trong-hoat-dong-cua-truong-dai-hoc-tan-trao-1416.html>).

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên:

(<https://daihoctantrao.edu.vn/thong-bao/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh-noiquy-lam-viec-cua-truong-dai-hoc-tan-trao-2156.html> và

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2025/nb.pdf>

Kế hoạch và thông báo tuyển dụng:
https://www.tuyenquang.gov.vn/vi/post/thong-bao-ke-hoach-tuyen-dung-vien-chuc-nam-2024-dh-tan-trao?type=POSTED_CONTENT&id=34482 và các quy định, quy chế nội bộ khác (<https://daihoctantrao.edu.vn/tai-lieu.html>)

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liên kế năm báo cáo (2024)
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	25,04	27,76
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,38%	99,4%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	25,93%	25,9%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

STT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	
I. Giảng viên toàn thời gian								
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	92			28	61	3	
2	Lĩnh vực Nhân văn	4			4			
3	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	2			2			
4	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	12			3	9		
5	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	7		1	1	6		
6	Lĩnh vực nông - lâm - nghiệp và thủy sản	9			3	6		
7	Lĩnh vực sức khỏe	30			11	19		
8	Lĩnh vực dịch vụ xã hội	2			1	1		
9	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	19			1	18		
10	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường	1				1		

STT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	
II. Giảng viên cơ hữu								
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	92			28	61	3	
2	Lĩnh vực Nhân văn	4				4		
3	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	2				2		
4	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	12			3	9		
5	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	7		1	1	6		
6	Lĩnh vực nông - lâm - nghiệp và thủy sản	9			3	6		
7	Lĩnh vực sức khỏe	10			2	8		
8	Lĩnh vực dịch vụ xã hội	2			1	1		
9	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	19			1	18		
10	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường	1				1		

2. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	19	21
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	73	75
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	0,50	0,48

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Diện tích đất/người học (m ²)	Năm 2030 mới tính	
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	10,55	5,8%
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	70,4%	70,5%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	325,15	347
5	Số bản sách/người học	600,5	807
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	17,16%	19,97%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	972	200

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Tổ dân phố Trung Môn 16, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	138.533,1	22.216,6
2	Cơ sở 2: (Trung Tâm thực nghiệm và Chuyển giao khoa học).	Tổ dân phố Ý La 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	84.560,3	2.789,9
3	Cơ sở 3 (khu Nội trú cũ)	Tổ dân phố Trung Môn 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	47.436,0	5.002,9
	Tổng cộng		270.259,4	30.009,4

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà.		
-	Dự án Nhà thực hành khoa Y - Dược; Nhà điều hành, thực hành khoa Văn hóa du lịch và thư viện; Nhà giảng đường Trường Đại học Tân Trào	Cơ sở chính: Trường Đại học Tân Trào	157.628,0
-	Dự án Nhà ươm, Xưởng sơ chế dược liệu Trung tâm thực nghiệm, thực hành và chuyển giao khoa học công nghệ.	Cơ sở 2: Trung Tâm thực nghiệm và Chuyển giao khoa học.	13.265,0

-	Dự án Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy	Trường Đại học Tân Trào	76.000,0
2	Nâng cấp tòa nhà		
-	Cải tạo sửa chữa nhà và các công trình Trường Đại học Tân Trào	Trường Đại học Tân Trào; Cơ sở 2: Trung Tâm thực nghiệm và Chuyển giao khoa học.	397,29
-	Sửa chữa hội trường 508 nhà A1	Trường Đại học Tân Trào	371,177
	Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc 301 nhà A1	Trường Đại học Tân Trào	105,977
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		
Tổng cộng			247.767,444

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 06 tháng 11 năm 2024 đến ngày 06 tháng 11 năm 2029.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)	Từ ngày 18/12/2021 đến ngày 18/12/2026
2	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-	Từ ngày 18/12/2021 đến ngày 18/12/2026

				AVU&C)	
3	7340301	Kế toán	Kế toán	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)	Từ ngày 18/12/2021 đến ngày 18/12/2026
4	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)	Từ ngày 27/9/2025 đến ngày 27/9/2030
5	7760101	Công tác xã hội	Công tác xã hội	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)	Từ ngày 27/9/2025 đến ngày 27/9/2030
6	7229042	Quản lý văn hoá	Quản lý văn hoá	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)	Từ ngày 27/9/2025 đến ngày 27/9/2030

IV. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	86,5%	67,6%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	27,8%	17,6%

3	Tỷ lệ thôi học	4,97%	2,89%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	5,54%	8,68%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	68,7%	98,2%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	66,6%	80,9%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	93%	94,4%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	100%	91,2%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	83,4%	83,3%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Cao đẳng	290	39	63	
	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	290	39		
	Chính quy	99		8	
	Vừa làm vừa học	191	39	55	
II	Đại học	4267	820	1227	
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2739	226	979	83%
	Chính quy	1958		410	83%
	Vừa làm vừa học	785	226	569	
2	Nhân văn	88	26	24	67%
	Chính quy	67	26	6	67%
	Vừa làm vừa học	21		18	
3	Dịch vụ xã hội	90	32	7	
	Chính quy	74	32	5	
	Vừa làm vừa học	16		2	
4	Khoa học xã hội và hành vi	45	40	4	
	Chính quy	45	40	4	
	Vừa làm vừa học				
5	Kinh doanh và Quản lý	312	116	78	78%
	Chính quy	249	91	34	78%
	Vừa làm vừa học	63	25	44	

6	Máy tính và công nghệ thông tin	292	119	44	82%
	Chính quy	253	106	36	82%
	Vừa làm vừa học	39	13	8	
7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	32	28	12	100%
	Chính quy	30	28	9	100%
	Vừa làm vừa học	2		3	
8	Sức khỏe	542	170	61	86%
	Chính quy	394	131	61	86%
	Vừa làm vừa học	148	39		
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	126	63	12	88%
	Chính quy	124	63	11	88%
	Vừa làm vừa học	2		1	
10	Môi trường và bảo vệ môi trường	1		5	100%
	Chính quy	1		4	100%
	Vừa làm vừa học			1	
11	Lĩnh vực khoa học tự nhiên			1	
	Chính quy			1	
	Vừa làm vừa học				

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,7	0,9

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	-	-
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	2	171.707.652
3	Đề tài cấp cơ sở	26	170.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	-	-

5	Đề tài hợp tác quốc tế	-	-
	Tổng số	28	341.707.652

2. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liên kế năm báo cáo (2024)
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	107	146
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	6	9
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	-	-
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	-	-
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	-	-

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liên kế năm báo cáo (2024)
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	5,61%	3,05%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	5,56%	-5,98%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liên kế năm báo cáo (2024)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	67,32	52,08
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	39,45	23,91
II	Thu giáo dục và đào tạo	27,87	25,65
1	Học phí, lệ phí từ người học	20,84	23,57
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		

4	Thu khác	7,03	2,08
III	Thu khoa học và công nghệ		2,52
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		2,52
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	59,13	54,16
I	Chi lương, thu nhập	34,01	38,73
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	31,64	36,62
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	2,37	2,11
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	7,74	5,29
1	Chi cho đào tạo	6	4,6
2	Chi cho nghiên cứu	1,44	0,66
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0,3	0,029
4	Chi phí chung và chi khác		
III	Chi hỗ trợ người học	2	1,09
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	1,52	1
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,48	0,09
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	15,38	9,05
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	8,19	-2,08

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Năm 2025, Nhà trường đã cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ 33 người, thạc sĩ 01 người, được sĩ chuyên khoa 2: 01 người. Khuyến khích, hỗ trợ viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ viên chức, giảng viên có chất lượng cao, tạo nguồn lực về con người cho Nhà trường.

2. Nhà trường đã xây dựng Đề án và thực hiện Kế hoạch tuyển sinh năm 2025, báo cáo công tác tuyển sinh theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh Tuyên Quang trong năm học 2025-2026. Thành lập, tham gia các đoàn tư vấn tuyển sinh, đa dạng hóa các phương thức truyền thông tuyển sinh. Kết quả: Năm 2025, Trường có 858 sinh viên nhập học (517 sinh viên hệ chính quy và 341 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học), đạt trên 90% chỉ tiêu được giao.

3. Năm 2025, Nhà trường ban hành các quy định về lĩnh vực KHCN: Quy định liêm chính học thuật, Quy định nhóm nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên; giúp giảng viên thực hiện hoạt động

nghiên cứu khoa học đúng quy định, nâng cao chất lượng nghiên cứu, tăng cường hợp tác học thuật và góp phần phát triển hơn hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường.

4. Nhà trường đã ký kết 06 thỏa thuận hợp tác quốc tế với các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước và khu vực Châu Á, hiệu lực của tất cả các Biên bản ghi nhớ hợp tác là 05 năm đã cho thấy định hướng hợp tác ổn định và dài hạn. Đặc biệt, Nhà trường đẩy mạnh hợp tác với các đối tác Hàn Quốc trong đó tập trung vào các dự án đổi mới phương pháp giảng dạy, chương trình phát triển hội nhập quốc tế và hợp tác học thuật. Năm 2025, lần đầu tiên Nhà trường ký kết hợp tác đa phương với các trường đại học trong khu vực, mở ra cơ hội hợp tác và quảng bá hình ảnh Trường Đại học Tân Trào tới bạn bè quốc tế.

5. Chủ động tìm kiếm, giới thiệu các nguồn học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện và phong trào đoàn hội. Năm học 2024 - 2025, Nhà trường đã giới thiệu, hướng dẫn 51 sinh viên làm thủ tục xét trao học bổng do các tổ chức, đoàn thể, hội trao tặng. Phối hợp với các đơn vị tuyển dụng, các chuyên gia tư vấn tập huấn kỹ năng tìm kiếm việc làm, phỏng vấn tuyển dụng cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối. Hướng dẫn sinh viên tham gia cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” (SV_STARTUP - 2024) lần thứ VII do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, nhóm sinh viên Trường Đại học Tân Trào có 02 Dự án “Thiết bị đeo tay hỗ trợ dò đường cho người khiếm thị” và “Đa dạng hóa sản phẩm từ quả bưởi” đạt 02 giải Khuyến khích tại vòng Chung kết.

6. Nhà trường tích cực tham gia, hưởng ứng các hoạt động xã hội vì cộng đồng, các phong trào, sự kiện lớn do Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức, phát động: Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”¹. Thăm hỏi, động viên, tặng quà các gia đình chính sách nhân ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 với tổng số tiền là 8.300.000 đồng, tặng quà Tết Nguyên đán cho đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn, đoàn viên mắc bệnh hiểm nghèo, cha mẹ đoàn viên tuổi từ 80 trở lên với tổng số tiền là 66.000.000 đồng.

7. Tổ chức 05 chuyến “Xe không đồng” đưa 150 sinh viên các tỉnh Tây Bắc về quê đón Tết Nguyên đán Ất Ty, tổ chức Tết Bupimay năm 2025 cho lưu học sinh

¹ - Chọn, cử giảng viên sinh viên tham gia phục vụ các sự kiện văn hóa, chính trị của tỉnh như: Chiến dịch Truyền thông vận động thúc đẩy bình đẳng giới; Hội diễn nghề thuật quần chúng công an nhân dân năm 2025; Chương trình nghệ thuật phục vụ giao lưu diễn hình trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; cử sinh viên tham gia tập luyện và thi đấu tại giải Bóng đá nữ các dân tộc tỉnh Tuyên Quang năm 2025; sinh viên tham gia chương trình Tuần lễ Văn hóa - Du lịch.

- Tặng 15 suất quà trị giá 7.500.000 đồng cho 15 hộ gia đình chính sách trên địa bàn xã Cấp Tiến, xã Hợp Hoà và xã Văn Phú nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty; tặng 3 suất quà cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trị giá 4.500.000 đồng; tặng 10 suất quà trị giá 3 triệu đồng, phát động chiến dịch Mùa hè xanh và tặng quà cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trị giá 2.000.000 đồng tại xã Đạo Viện (huyện Yên Sơn); 8.300.000 đồng

- Cử 50 lượt giảng viên, đoàn viên thanh niên tham gia Chương trình hiến máu tình nguyện năm 2025 do Liên đoàn lao động tỉnh, Hội chữ thập đỏ tỉnh và Tỉnh đoàn Tuyên Quang phát động.

Lào, giao lưu văn hóa với sinh viên Việt Nam và Philippines, thông qua các hoạt động đã góp phần tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị quốc tế.

8. Công đoàn viên Nhà trường ủng hộ các quỹ: “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”, “Quỹ bảo trợ trẻ em”, “Quỹ khuyến học”, “Quỹ vì người nghèo”, “Quỹ mái ấm công đoàn”,... với tổng số tiền trên 150.000.000 đồng.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị (để biết);
- Phòng Đào tạo (đăng Website trường);
- Lưu: VT, QLCL&TT (Giang).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Anh Tuấn